

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 12 năm 2012.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 92,13% vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Công ty có 15 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 15 của báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty và các Công ty con là trồng cao su và buôn bán mủ cao su; trồng mía đường và các loại cây lâu năm khác; trồng rừng; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Sự	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông Trương Ngọc Thành	Thành viên
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên
Ông Trần Quốc Huy	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đỗ Văn Hải	Trưởng Ban
Bà Huỳnh Thị Lan Hồng	Thành viên
Bà Trương Thị Mỹ Nguyệt	Thành viên

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trịnh Xuân Nhân	Giám đốc
Ông Võ Nguyễn Công Bửu	Phó Giám đốc
Ông Mai Đình Hồng	Phó Giám đốc
Ông Phan Thanh Thủ	Phó Giám đốc
Ông Đinh Văn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Xuân Nhân.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Nhóm Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Trịnh Xuân Nhân
Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752790/16353993-CS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 15 tháng 5 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.342.642.600	3.577.212.413
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	150.191.171	1.523.844.583
111	1. Tiền		150.191.171	1.223.844.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	300.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.283.017.339	1.510.038.035
131	1. Phải thu khách hàng	6	772.886.447	21.474.471
132	2. Trả trước cho người bán	7	1.011.925.475	413.580.069
135	3. Các khoản phải thu khác	8	498.522.472	1.075.216.367
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(317.055)	(232.872)
140	III. Hàng tồn kho	9	797.519.526	480.357.881
141	1. Hàng tồn kho		797.519.526	480.357.881
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		111.914.564	62.971.914
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.175.619	323.812
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.503.770	10.744.540
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.720.609	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	82.514.566	51.903.562
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.898.663.955	6.993.900.280
220	I. Tài sản cố định		8.771.280.673	6.624.969.033
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.825.025.791	734.541.653
222	Nguyên giá		3.015.465.804	800.772.673
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(190.440.013)	(66.231.020)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	199.926	43.344.777
228	Nguyên giá		333.210	44.229.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(133.284)	(885.167)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.946.054.956	5.847.082.603
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		210.374.407	210.374.407
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	210.374.407	210.374.407
260	III. Tài sản dài hạn khác		917.008.875	158.556.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	897.162.899	146.587.368
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.2	13.681.813	5.724.444
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.164.163	6.245.028
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.241.306.555	10.571.112.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.037.436.610	5.259.746.229
310	I. Nợ ngắn hạn		2.115.045.468	888.346.303
311	1. Vay ngắn hạn	17	689.521.789	164.943.408
312	2. Phải trả người bán	18	326.743.202	215.480.198
313	3. Người mua trả tiền trước	19	102.293.662	220.189.524
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	113.886.072	6.462.470
315	5. Phải trả người lao động		33.271.336	22.172.603
316	6. Chi phí phải trả	21	24.813.660	15.049.164
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	824.515.747	244.048.936
330	II. Nợ dài hạn		4.922.391.142	4.371.399.926
333	1. Phải trả dài hạn khác	23	143.031.429	8.893
334	2. Vay dài hạn	24	4.779.359.713	4.371.391.033
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.182.275.227	5.225.116.295
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.182.275.227	5.225.116.295
411	1. Vốn cổ phần		3.990.670.000	3.646.853.464
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.295.347.000	1.295.347.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		125.673.607	115.087.168
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		608.536.760	5.780.803
422	5. Phụ trội hợp nhất công ty con		162.047.860	162.047.860
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	21.594.718	86.250.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.241.306.555	10.571.112.693

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Các loại ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	6.710.897	3.048.283
- Kíp Lào (LAK)	579.490.362	804.096.064
- Đồng Riels Campuchia (KHR)	118.953.569	8.905.161

Ông Trần Quang Dũng
Người lập

Bà Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng

Ông Trịnh Xuân Nhân
Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.630.380.865	133.510.801
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(715.291.677)	(93.766.978)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		915.089.188	39.743.823
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	74.133.871	9.364.740
22	5. Chi phí tài chính	29	(237.399.791)	(11.120.286)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(202.337.808)	(10.291.922)
24	6. Chi phí bán hàng		(14.003.806)	(5.535.378)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(57.169.152)	(30.951.253)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		680.650.310	1.501.646
31	9. Thu nhập khác	30	22.891.749	23.572.394
32	10. Chi phí khác	30	(24.601.924)	(23.059.069)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác		(1.710.175)	513.325
50	12. Lợi nhuận trước thuế		678.940.135	2.014.971
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(1.571.609)	(1.217.247)
52	14. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	31.2	7.957.369	2.034.590
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		685.325.895	2.832.314
	Trong đó:			
	- Các cổ đông thiểu số	26	82.569.938	9.239.106
	- Các cổ đông của công ty mẹ		602.755.957	(6.406.792)
70	16. Lãi (lỗ) trên mỗi cổ phiếu - Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm (VNĐ)	33	1.574	(20)

Ông Trần Quang Dũng
Người lập

Bà Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng

Ông Trịnh Xuân Nhân
Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		678.940.135	2.014.971
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	11, 12	142.954.482	37.151.492
03	Các khoản dự phòng		84.183	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(4.385.093)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(38.503.270)	(9.321.540)
06	Chi phí lãi vay	29	202.337.808	10.291.922
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		981.428.245	40.136.845
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(200.752.653)	533.608.141
10	Tăng hàng tồn kho		(317.161.645)	(103.825.534)
11	Tăng các khoản phải trả		409.363.125	19.190.978
12	Tăng chi phí trả trước		(126.022.196)	(138.686.945)
13	Lãi vay đã trả		(198.747.848)	(15.272.781)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.1	(285.146)	(6.274.709)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.293.090)	(8.826.624)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		546.528.792	320.049.371
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.624.442.117)	(2.914.576.708)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		12.352.881	21.553.761
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(211.993.220)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.010.434.859)	(38.159.164)
27	Thu lãi tiền gửi		31.718.493	9.325.732
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.802.798.822)	(2.921.856.379)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận góp vốn của chủ sở hữu	25.1	343.816.536	583.664.600
31	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		139.700.000	-
33	Tiền vay đã nhận		2.372.968.588	3.899.306.025
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(973.868.506)	(735.655.661)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.882.616.618	3.747.314.964
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(1.373.653.412)	1.145.507.956
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.523.844.583	378.336.627
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	150.191.171	1.523.844.583

Ông Trần Quang Dũng
Người lập

Bà Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Ông Trịnh Xuân Nhân
Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 12 năm 2012.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 92,13% vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Công ty có 15 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 15 của báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty và các Công ty con là trồng cao su và buôn bán mủ cao su; trồng mía đường và các loại cây lâu năm khác; trồng rừng; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam cho các công ty ở Việt Nam, Kíp Lào và đồng Riels Campuchia cho các công ty ở Lào và Campuchia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Vật liệu xây dựng, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và mía mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

Vườn cây cao su, cọ dầu và mía

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cọ dầu và mía như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí phát hành trái phiếu, tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chi phí phát triển vườn mía. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn trái phiếu;
- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo), công cụ, dụng cụ và chi phí mía giống được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía bao gồm chi phí mía giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn mía. Chi phí mía giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây mía; chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn mía được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông thiểu số của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông thiểu số được ghi nhận là lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả năm tài chính, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.11 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế ở tài khoản vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong các năm đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ chưa hoàn thiện, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp của năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh

Vào ngày 10 tháng 8 năm 2013, Công ty đã mua thêm 32,88% cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh ("HAQM"), công ty con hiện hữu, tăng tỉ lệ sở hữu từ 64,66% lên 97,54% với tổng giá mua là 314.301.488 ngàn VNĐ.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của các dự án cao su do HAQM sở hữu và việc mua thêm quyền sở hữu trong HAQM chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các dự án cao su này. Vì vậy, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của HAQM tại ngày mua là 218.889.209 ngàn VNĐ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như là một khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của HAQM được dùng để đầu tư các dự án cây cao su.

4.2 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai

Vào ngày 4 tháng 10 năm 2013, Công ty đã mua thêm 17,17% cổ phần trong Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai ("CSG"), công ty con hiện hữu, tăng tỉ lệ sở từ 82,82% lên 99,99% với tổng giá mua là 700.149.450 ngàn VNĐ.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của các dự án mía đường do CSG và công ty con sở hữu và việc mua thêm quyền sở hữu trong CSG chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các dự án mía đường này. Vì vậy, số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần theo sổ sách của CSG và công ty con tại ngày mua là 504.610.140 ngàn VNĐ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như là chi phí dự án mía đường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt tại quỹ	7.764.240	3.349.266
Tiền gửi ngân hàng	142.426.931	1.220.495.317
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000
TỔNG CỘNG	150.191.171	1.523.844.583

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	441.147.015	15.753.182
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	330.421.720	-
Phải thu tiền bán căn hộ	1.317.712	5.721.289
TỔNG CỘNG	772.886.447	21.474.471

Trong các khoản phải thu thương mại và dịch vụ có khoản phải thu liên quan đến việc bán đường cho Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khamkuong và Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khansay với số tiền lần lượt là 219.762.306 ngàn VNĐ và 129.703.605 ngàn VNĐ. Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 25.413.836 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 32*).

Phải thu từ hợp đồng xây dựng là khoản phải thu Chính phủ Lào liên quan đến việc xây dựng sân bay quốc tế Attapeu.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	442.088.444	261.521.354
Trả trước cho thầu phụ cho hai dự án sân bay ở Lào	343.822.272	-
Trả trước cho nhà thầu xây dựng	84.223.120	29.096.213
Trả trước cho nhà cung cấp máy móc thiết bị	72.016.105	72.209.620
Trả trước để khai hoang đất trồng cao su và cọ dầu	69.775.534	50.752.882
TỔNG CỘNG	1.011.925.475	413.580.069

Trả trước cho người bán bao gồm các khoản trả trước các bên liên quan là 343.720.519 ngàn VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (*Thuyết minh số 32*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Khoản cho các công ty khác vay	478.560.353	77.197.961
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	15.228.450	954.726.908
Phải thu nhân viên	-	4.812.470
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	-	1.425.000
Phải thu khác	4.733.669	37.054.028
TỔNG CỘNG	<u>498.522.472</u>	<u>1.075.216.367</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Nguyên vật liệu	282.577.717	142.354.089
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	217.138.076	86.133.341
Chi phí xây dựng căn hộ để bán	204.631.945	225.811.780
Công cụ, dụng cụ	65.817.380	12.696.792
Thành phẩm	26.140.286	10.954.836
Hàng hóa	1.214.122	2.407.043
TỔNG CỘNG	<u>797.519.526</u>	<u>480.357.881</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	82.082.426	51.075.657
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	432.140	827.905
TỔNG CỘNG	<u>82.514.566</u>	<u>51.903.562</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
							Ngàn VNĐ
Số đầu năm	398.202.043	134.269.916	107.505.135	2.877.807	102.257.949	55.659.823	800.772.673
Tăng trong năm	738.973.727	956.055.334	167.292.035	894.860	388.496.291	4.530.291	2.256.242.538
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	732.762.353	889.640.819	109.661.062	-	388.105.993	-	2.120.170.227
Mua sắm mới	9.528.682	67.518.819	58.208.311	451.181	-	290.849	135.997.842
Chênh lệch tỷ giá	(3.317.308)	(1.104.304)	(577.338)	443.679	390.298	4.239.442	74.469
Giảm trong năm	1.675.200	(23.514.668)	33.864.080	(2.579.055)	-	(50.994.964)	(41.549.407)
Thanh lý	(563.030)	(9.012.016)	(7.574.714)	(82.973)	-	-	(17.232.733)
Thanh lý công ty con	-	(239.838)	(5.684.706)	-	-	-	(5.924.544)
Phân loại lại	2.363.961	(4.988.781)	53.269.714	(105.384)	-	(50.539.510)	-
Giảm khác (*)	(125.731)	(9.274.033)	(6.146.214)	(2.390.698)	-	(455.454)	(18.392.130)
Số cuối năm	1.138.850.970	1.066.810.582	308.661.250	1.193.612	490.754.240	9.195.150	3.015.465.804
Khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(15.022.049)	(18.505.549)	(25.658.287)	(1.089.140)	(1.917.337)	(4.038.658)	(66.231.020)
Tăng trong năm	(45.813.401)	(58.168.387)	(16.755.894)	(476.815)	(6.429.007)	(10.511.261)	(138.154.765)
Khấu hao trong năm	(45.341.981)	(60.118.162)	(18.102.527)	(468.996)	(6.421.690)	(10.473.406)	(140.926.762)
Chênh lệch tỷ giá	(471.420)	1.949.775	1.346.633	(7.819)	(7.317)	(37.855)	2.771.997
Giảm trong năm	1.464.067	4.562.402	(6.433.754)	949.895	-	13.403.162	13.945.772
Thanh lý	-	2.789.322	1.842.362	117.473	-	-	4.749.157
Thanh lý công ty con	-	36.717	712.139	-	-	-	748.856
Phân loại lại	1.424.511	(2.067.311)	(12.544.112)	(147.236)	-	13.334.148	-
Giảm khác (*)	39.556	3.803.674	3.555.857	979.658	-	69.014	8.447.759
Số cuối năm	(59.371.383)	(72.111.534)	(48.847.935)	(616.060)	(8.346.344)	(1.146.757)	(190.440.013)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	383.179.994	115.764.367	81.846.848	1.788.667	100.340.612	51.621.165	734.541.653
Số cuối năm	1.079.479.587	994.699.048	259.813.315	577.552	482.407.896	8.048.393	2.825.025.791
Trong đó:							
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 17 và 24.2)	260.842.237	-	-	-	-	-	260.842.237

(*) Phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	43.874.194	355.750	44.229.944
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	50.710.851	-	50.710.851
Giảm khác (*)	(94.585.045)	(22.540)	(94.607.585)
Số cuối năm	-	333.210	333.210
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	(795.985)	(89.182)	(885.167)
Khấu hao trong năm	(1.961.078)	(66.642)	(2.027.720)
Giảm khác (*)	2.757.063	22.540	2.779.603
Số cuối năm	-	(133.284)	(133.284)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43.078.209	266.568	43.344.777
Số cuối năm	-	199.926	199.926

(*) Phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Ngàn VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu	5.681.663.741	4.116.160.006
Nhà xưởng và vật kiến trúc	162.524.396	103.188.118
Chi phí trồng mía	-	158.445.707
Nhà máy mía đường	-	1.408.851.002
Các công trình khác	101.866.819	60.437.770
TỔNG CỘNG	5.946.054.956	5.847.082.603

Vườn cây cao su đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ (*Thuyết minh số 24.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay là 338.120.001 ngàn VNĐ (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 253.178.967 ngàn VNĐ). Đây là những chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các tài sản cố định, vườn cây cao su và mía và xây dựng căn hộ để bán.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua sở hữu (%)	Tỷ lệ (%)
(1) Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	09/09/2008	99,83
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(3) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	97,54
(4) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đăk Lăk	Đăk Lăk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	99,98
(5) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	17/02/2011	97,54
(6) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	97,54
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Heng Brothers	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty Cổ phần Tân Đại Thắng Đăk Lăk	Đăk Lăk, Việt Nam	Trước hoạt động	27/11/2010	84,98
(11) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Đăk Lăk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	81,98
(12) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/01/2011	99,99
(13) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(14) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	01/11/2011	99,99
(15) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/02/2013	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ Ngàn VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	39,63	210.374.407	39,63	210.374.407

Phần chia của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết này trong năm là không trọng yếu so với toàn bộ báo cáo tài chính hợp nhất và do đó không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí phát triển vườn mía	824.225.344	109.065.107
Công cụ, dụng cụ	25.089.110	10.460.113
Tiền thuê đất	9.266.521	-
Chi phí phát hành trái phiếu	7.678.058	20.541.870
Chi phí thuê văn phòng	5.578.633	5.498.321
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.325.233	1.021.957
TỔNG CỘNG	897.162.899	146.587.368

17. VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	351.019.744	58.380.408
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (Thuyết minh số 24)	338.502.045	106.563.000
TỔNG CỘNG	689.521.789	164.943.408

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Ngàn VNĐ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>Ngân hàng Liên doanh Lào Việt, chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số 028/LVB.NVKD/2012, ngày 19 tháng 10 năm 2012	101.711.128	9 tháng kể từ ngày giải ngân	11,25%/năm	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu – do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 83/13/NHNT ngày 15 tháng 04 năm 2013	249.308.616	8 tháng cho từng lần giải ngân	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
TỔNG CỘNG	351.019.744			

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	160.957.297	156.988.269
Phải trả bên thứ ba	165.785.905	58.491.929
TỔNG CỘNG	326.743.202	215.480.198

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Khách hàng thương mại trả tiền trước	101.793.753	220.019.602
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	499.909	169.922
TỔNG CỘNG	102.293.662	220.189.524

Người mua trả tiền trước bao gồm khoản trả trước của bên liên quan là 257.994 ngàn VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh số 32).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thuế giá trị gia tăng	110.177.207	4.640.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.1)	2.309.178	1.222.157
Thuế thu nhập cá nhân	1.383.815	559.591
Các loại thuế khác	15.872	40.722
TỔNG CỘNG	113.886.072	6.462.470

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí lãi vay	14.869.496	11.279.536
Các khoản khác	9.944.164	3.769.628
TỔNG CỘNG	24.813.660	15.049.164

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	817.581.281	234.545.805
Các khoản khác	6.934.466	9.503.131
TỔNG CỘNG	824.515.747	244.048.936

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền thuê đất phải trả	142.992.536	-
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	30.000	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.893	8.893
TỔNG CỘNG	143.031.429	8.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. VAY DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Trái phiếu kèm chứng quyền (Thuyết minh số 24.1)	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 24.2)	2.061.637.405	1.803.668.654
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 24.3 và Thuyết minh số 32)	1.056.224.353	674.285.379
TỔNG CỘNG	5.117.861.758	4.477.954.033
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm (Thuyết minh số 17)	338.502.045	106.563.000
Vay dài hạn	4.779.359.713	4.371.391.033

24.1 Trái phiếu kèm chứng quyền ngành cao su

Ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã công bố phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm 1 năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 3 tháng một lần với lãi suất là 11,37%/năm cho 3 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước ("SBV") bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. Cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital căn cứ theo các hợp đồng lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được lần lượt là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 2.000 tỷ VNĐ. Mục đích phát hành trái phiếu này là để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tái cấu trúc nợ vay của Công ty và bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 143 triệu cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của Công ty tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền với giá là 100 triệu VNĐ và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền, cùng với tất cả mọi quyền và lợi ích liên quan. Thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền là bốn năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

24.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), chi nhánh Bình Định	965.483.313	725.488.501
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), chi nhánh Gia Lai	684.797.112	791.975.686
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank"), chi nhánh Thủ Đức	148.330.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB"), chi nhánh Gia Lai	147.455.793	-
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Lao – Viet Bank"), chi nhánh Attapeu	115.571.187	103.985.467
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), chi nhánh Đắk Lắk	-	44.121.000
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB"), chi nhánh Đắk Lắk	-	138.098.000
TỔNG CỘNG	<u>2.061.637.405</u>	<u>1.803.668.654</u>

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho các dự án phát triển trồng cây cao su, mía và mua sắm máy móc thiết bị của Nhóm Công ty.

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngàn VNĐ				
<i>BIDV, chi nhánh Bình Định</i>				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV-HAGL_Attapeu ngày 22 tháng 3 năm 2012	670.773.983	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thành từ vốn vay và 18 triệu cổ phiếu HAG của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV-Attapeu ngày 18 tháng 2 năm 2013	294.709.330	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tham chiếu + 5%/năm	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và tất cả khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu
TỔNG CỘNG	<u>965.483.313</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

24.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Ngàn VNĐ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<i>BIDV, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD ngày 1 tháng 4 năm 2010	<u>684.797.112</u>	Hoàn trả trong vòng 10,8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tham chiếu + 4,7%/năm	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào
<i>Sacombank, chi nhánh Thủ Đức</i>				
Hợp đồng tín dụng số LD1333200419 ngày 29 tháng 11 năm 2013	<u>148.330.000</u>	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Quyền sử dụng đất ở Hòa Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng và quyền sử dụng đất ở Nam Dương, Hải Châu, Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai
<i>ACB, chi nhánh Gia Lai</i>				
Hợp đồng tín dụng số GILDN02041110 ngày 4 tháng 11 năm 2010	<u>147.455.793</u>	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	19 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai trị giá 74.000.000 ngàn VNĐ
<i>Lao - Viet Bank, chi nhánh Attapeu</i>				
Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/2012 ngày 10 tháng 9 năm 2012	95.682.318	Hoàn trả trong vòng 48 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó, lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm, điều chỉnh 2 lần mỗi năm	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu và nhà máy chế biến mủ cao su - do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu
Hợp đồng vay số 010/2013/LVB-ATTAPEU ngày 15 tháng 3 năm 2013	19.888.869	Hoàn trả trong vòng 120 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên	12,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau đó, lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cò dầu tại tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào
TỔNG CỘNG	<u><u>115.571.187</u></u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

24.3 Các khoản vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết của các khoản vay dài hạn từ bên liên quan như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
	<i>Ngàn VNĐ</i>			
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ</i>				
Hợp đồng vay số 07/2013/HĐV-HAGL ngày 8 tháng 7 năm 2013	350.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	14,7%/năm	Tín chấp
Hợp đồng vay số 20082012/HĐV-HAGL ngày 20 tháng 8 năm 2012	150.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	16%/năm	Tín chấp
Hợp đồng vay số 01/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	150.000.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	19,9%/năm	Tín chấp
Hợp đồng vay số 03/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.000.000	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	14%/năm	Tín chấp
Hợp đồng vay số 05/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012	120.872.953	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Từ 14% đến 17%/năm	Tín chấp
Hợp đồng vay số 02/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011	99.278.400	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	17,71%/năm	Tín chấp
Hợp đồng vay số 01/2013/HĐV-HAGL ngày 17 tháng 05 năm 2013	66.073.000	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	15%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>1.056.224.353</u>			

Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất công ty con	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VNĐ
Năm trước:						
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.889.788.864	576.747.000	162.047.860	80.343.577	12.409.595	3.721.336.896
Vốn góp trong năm	757.064.600	718.600.000	-	-	-	1.475.664.600
<i>Trong đó:</i>						
Góp bằng tiền	583.664.600	-	-	-	-	583.664.600
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây Dựng và Phát Triển Nhà Hoàng Anh ("HAH") (*)	173.400.000	718.600.000	-	-	-	892.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(6.406.792)	(6.406.792)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	34.743.591	-	34.743.591
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(222.000)	(222.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.646.853.464	1.295.347.000	162.047.860	115.087.168	5.780.803	5.225.116.295
Năm nay:						
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.646.853.464	1.295.347.000	162.047.860	115.087.168	5.780.803	5.225.116.295
Vốn góp trong năm	343.816.536	-	-	-	-	343.816.536
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	602.755.957	602.755.957
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	10.586.439	-	10.586.439
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.990.670.000	1.295.347.000	162.047.860	125.673.607	608.536.760	6.182.275.227

(*) Công ty đã phát hành mới 17.340.000 cổ phiếu tương đương 4,34% vốn cổ phần của mình cho các cổ đông thiểu số của HAH để hoán đổi 17.340.000 cổ phiếu hiện hữu tương đương 8,67% nguồn vốn của HAH do các cổ đông thiểu số này nắm giữ vào ngày 14 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	367.660.000	3.676.600.000	92,13	3.676.600.000
Cổ đông khác	31.407.000	314.070.000	7,87	314.070.000
TỔNG CỘNG	399.067.000	3.990.670.000	100	3.990.670.000

25.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu năm	364.685.346	288.978.886
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.381.654	75.706.460
Số lượng cổ phiếu cuối năm	399.067.000	364.685.346

26. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Năm nay	Ngàn VNĐ Năm trước
Số đầu năm	86.250.169	93.772.257
Phần lợi nhuận trong năm của các cổ đông thiểu số	82.569.938	9.239.106
Nhận góp vốn trong năm của cổ đông thiểu số	139.700.000	-
Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	(195.539.310)	-
Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	(91.386.079)	-
Mua thêm cổ phiếu Hoàng Anh Đắk Lắk	-	(16.761.194)
Số cuối năm	21.594.718	86.250.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
		Ngàn VNĐ
		Năm trước
Doanh thu thuần	1.630.380.865	133.510.801
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	830.853.397	-
<i>Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng</i>	453.908.130	-
<i>Doanh thu bán mủ cao su</i>	240.924.464	46.400.000
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	69.800.992	40.081.573
<i>Doanh thu căn hộ</i>	24.294.169	28.238.347
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.599.713	18.790.881

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
		Ngàn VNĐ
		Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.499.906	39.008
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.238.687	9.325.732
Lãi cho vay các công ty khác	11.395.278	-
TỔNG CỘNG	74.133.871	9.364.740

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
		Ngàn VNĐ
		Năm trước
Giá vốn bán đường	299.959.573	-
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	245.136.215	-
Giá vốn bán mủ cao su	78.917.444	17.357.518
Giá vốn hàng hóa	59.377.126	32.628.879
Giá vốn căn hộ	23.025.570	25.325.229
Giá vốn dịch vụ cung cấp	8.875.749	18.455.352
TỔNG CỘNG	715.291.677	93.766.978

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
		Ngàn VNĐ
		Năm trước
Lãi tiền vay	202.337.808	10.291.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.558.585	135.790
Chi phí phát hành trái phiếu	1.176.311	-
Chi phí tài chính khác	327.087	692.574
TỔNG CỘNG	237.399.791	11.120.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	22.891.749	23.572.394
Thu thanh lý tài sản	12.352.881	21.553.761
Các khoản khác	10.538.868	2.018.633
Chi phí khác	(24.601.924)	(23.059.069)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(12.483.576)	(21.557.953)
Các khoản khác	(12.118.348)	(1.501.116)
GIÁ TRỊ THUẦN	(1.710.175)	513.325

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Nhóm Công ty tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.571.609	1.217.247
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(7.957.369)	(2.034.590)
TỔNG CỘNG	(6.385.760)	(817.343)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	678.940.135	2.014.971
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	839.483.885	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	30.046.396	11.080.473
Các khoản lỗ của các công ty con	16.590.742	11.817.305
Các khoản chi phí không có chứng từ hợp lệ	14.569.765	6.126.010
Các khoản điều chỉnh khác	-	1.162.578
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(1.572.522.062)	-
Các khoản điều chỉnh khác	(822.420)	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	6.286.441	32.201.337
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.571.609	3.101.281
Trích thừa thuế TNDN của các năm trước	-	(1.884.034)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.571.609	1.217.247
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.222.157	6.279.619
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo thông báo của cơ quan thuế	(199.442)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(285.146)	(6.274.709)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 20)	2.309.178	1.222.157

31.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Nhóm Công ty và những biến động trong năm thể hiện như sau:

	Ngàn VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ghi có trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗ tính thuế của các công ty con	1.993.275	2.954.326	961.051	(2.265.184)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	11.688.538	2.770.118	(8.918.420)	230.594
TỔNG CỘNG	13.681.813	5.724.444		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(7.957.369)	(2.034.590)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>		
			<i>Số tiền</i>		
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua vật tư, tài sản và thiết bị	686.917.994		
		Chi phí lãi vay	155.220.918		
		Doanh thu bán hàng hóa	42.022.369		
		Phí tư vấn, phí kiểm toán dự án và các phí dịch vụ chuyên nghiệp khác	28.389.568		
		Mua dịch vụ	13.752.229		
		Chi phí vận chuyển	1.913.193		
		Thu nhập lãi vay	492.089		
		Chi phí thuê xe phục vụ sản xuất	223.731		
		Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ làm đường, khai hoang	51.692.902
		Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa Chi phí lãi vay Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.199.586 3.699.792 245.179
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua tài sản	2.585.814		
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Bên liên quan	Mua vật tư, hàng hóa Chi phí khoan giếng	1.244.342 281.409		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai	Bên liên quan	Mua tài sản	398.200		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ Số tiền</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	19.055.099
		Bán hạt giống	2.651.540
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán tài sản	3.285.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	326.759
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	80.473
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xê kông	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	14.065
TỔNG CỘNG			25.413.836
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Tạm ứng tiền mua nguyên vật liệu	331.107.934
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Bên liên quan	Tạm ứng mua hạt giống	10.803.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Ứng trước tiền xây dựng	1.717.522
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xê kông	Bên liên quan	Tạm ứng tiền mua nguyên vật liệu	91.563
TỔNG CỘNG			343.720.519
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Bên liên quan	Chi hộ	8.336.248
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Chi hộ	3.839.830
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Bên liên quan	Cho mượn tiền	2.194.671
TỔNG CỘNG			15.228.450



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Số tiền</i>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua vật tư, tài sản, công cụ dụng cụ và dịch vụ	156.851.266
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Khai hoang, làm đường	2.691.515
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua vật tư và tài sản	1.414.516
TỔNG CỘNG			<u>160.957.297</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Ứng tiền mua hàng hóa	<u>257.994</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền	809.726.865
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Lãi vay	4.085.435
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua tài sản	2.505.250
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Bên liên quan	Mua vật tư	1.263.731
TỔNG CỘNG			<u>817.581.281</u>
<i>Vay dài hạn</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	<u>1.056.224.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:
Dưới đây phản ánh thông tin lợi nhuận và số cổ phiếu được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Ngàn VNĐ)	602.755.957	(6.406.792)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>383.063.901</u>	<u>324.214.674</u>
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.574	(20)

Theo trình bày tại Thuyết minh số 24.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 2.000 tỷ VNĐ trái phiếu kèm chứng quyền với mệnh giá 100 triệu VNĐ/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai nhưng không được đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì chúng có tác động suy giảm ngược cho năm 2013 và 2012.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác. Tiền thuê cam kết theo hợp đồng thuê các lô đất này như sau:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Dưới 1 năm	41.492.828	40.987.765
Từ 1 đến 5 năm	165.971.311	163.951.062
Hơn 5 năm	<u>2.056.573.602</u>	<u>2.071.954.768</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.264.037.741</u>	<u>2.276.893.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Trong quá trình hoạt động bình thường, Nhóm Công ty có khả năng gặp phải các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro về giá hàng hóa.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng thống nhất các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro bất động sản và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và các khoản tương đương tiền.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tương đương tiền, trái phiếu và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+300	(35.041.419)
VNĐ	-300	35.041.419
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+300	41.471.920
VNĐ	-300	(41.471.920)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (ngàn VNĐ)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Đô la Mỹ	+2	(1.330.774)
Đô la Mỹ	-2	1.330.774
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Đô la Mỹ	+1	(6.666.328)
Đô la Mỹ	-1	6.666.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về bất động sản

Nhóm Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Nhóm Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do sản xuất cao su và đường. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay bên liên quan.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Nhóm Công ty chủ yếu cho Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phat, Công ty TNHH Daun Penh Agrico, Công ty TNHH MTV Dara Rattanakiri Agriculture hoạt động tại Campuchia vay tiền. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay này là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Ngàn VNĐ Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	689.521.789	4.779.359.713	5.468.881.502
Phải trả người bán	326.743.202	-	326.743.202
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	849.329.407	-	849.329.407
Phải trả dài hạn khác	-	142.992.536	142.992.536
TỔNG CỘNG	<u>1.865.594.398</u>	<u>4.922.352.249</u>	<u>6.787.946.647</u>
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay	164.943.408	4.371.391.033	4.536.334.441
Phải trả người bán	215.480.198	-	215.480.198
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	259.098.100	-	259.098.100
TỔNG CỘNG	<u>639.521.706</u>	<u>4.371.391.033</u>	<u>5.010.912.739</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã cầm cố vườn cao su, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của mình cho các khoản vay. (*Thuyết minh số 17 và số 24*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
Tài sản tài chính					
Phải thu khách hàng	747.472.611	15.872.672	747.472.611	15.872.672	
Khoản phải thu bên liên quan	40.642.286	960.328.707	40.642.286	960.328.707	
Phải thu khác	483.294.022	121.097.823	483.294.022	121.097.823	
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.191.171	1.523.844.583	150.191.171	1.523.844.583	
TỔNG CỘNG	1.421.600.090	2.621.143.785	1.421.600.090	2.621.143.785	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay	5.468.881.502	4.536.334.441	5.468.881.502	4.536.334.441	
Phải trả cho bên liên quan	978.538.578	391.534.074	978.538.578	391.534.074	
Phải trả người bán	165.785.905	58.491.929	165.785.905	58.491.929	
Nợ phải trả ngắn hạn khác	31.748.126	24.552.295	31.748.126	24.552.295	
Phải trả dài hạn khác	142.992.536	-	142.992.536	-	
TỔNG CỘNG	6.787.946.647	5.010.912.739	6.787.946.647	5.010.912.739	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ông Trần Quang Dũng
Người lập



Bà Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Ông Trịnh Xuân Nhân
Giám đốc



Ngày 15 tháng 5 năm 2014